

Số: 89/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO

**Công tác cải cách hành chính quý I và chương trình
công tác trọng tâm quý II năm 2021**

Kính gửi: Bộ Nội vụ.

Thực hiện Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) Quý I và chương trình công tác trọng tâm Quý II năm 2021, như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC QUÝ I NĂM 2021

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 189/KH-UBND ngày 30/12/2020 về công tác CCHC tỉnh Kiên Giang năm 2021; kế hoạch công tác kiểm tra, kế hoạch công tác thông tin, tuyên truyền và kế hoạch thi đua chuyên đề về công tác CCHC năm 2021; hoàn thành việc chấm điểm Chỉ số CCHC của tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ. Đến nay các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã ban hành các kế hoạch để triển khai thực hiện.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện nhiệm vụ CCHC theo định hướng CCHC giai đoạn 2021-2030 của Báo cáo số 348/BC-UBND ngày 17/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, định hướng giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh như: Duy trì chuyên mục cải cách hành chính trên Báo Kiên Giang mỗi tháng 2 kỳ, trong quý I đã thực hiện 06 kỳ với 10 tin, bài; trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang chuyên mục CCHC mỗi tháng 01 kỳ/15 phút, chương trình “Gặp gỡ đối thoại” mỗi năm 02 kỳ; chuyên mục “Cái lý, cái tình” 12 kỳ/năm, kết quả quý I đã thực hiện 03 kỳ và đang xây dựng 12 kịch bản “Cái lý, cái tình”. Cổng thông tin điện tử Ủy ban nhân dân tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ đã đăng tải được 53 tin, bài tuyên truyền về thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC. Ngoài ra, Cổng/Trang thông tin điện tử sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Đài truyền thanh

cấp huyện đã tập trung tuyên truyền về CCHC ngay từ đầu năm và đã đưa nhiều tin, bài phản ánh các hoạt động thực hiện công tác CCHC của các địa phương, cơ sở.

2. Thể chế hóa cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 về công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh hết hiệu lực, theo đó có 28 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh và UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ (08 nghị quyết, 20 quyết định); có 05 văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần (02 nghị quyết, 03 quyết định).

Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 nên không xây dựng Chương trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật hàng năm. Kết quả từ đầu năm đến nay HĐND và UBND tỉnh đã ban hành 07 văn bản quy phạm pháp luật (01 quyết định, 06 nghị quyết) trên các lĩnh vực quản lý.

3. Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) được quan tâm, chỉ đạo thực hiện, từ đầu năm đến nay đã ban hành 02 quyết định công bố TTHC, với tổng số 02 TTHC, trong đó TTHC mới ban hành 01; TTHC bãi bỏ 01. Việc cập nhật và niêm yết công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang và trên cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đảm bảo đạt 100% các TTHC theo quy định. Đã tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC với 04 phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính, qua đó đã phân loại và xử lý đúng theo quy định, đạt tỷ lệ 100%. Tổng số TTHC hiện nay trên địa bàn tỉnh là 2.007 TTHC (trong đó, cấp tỉnh 1.602 TTHC, cấp huyện 258 TTHC, cấp xã 147 TTHC); số TTHC thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công là 1.550 TTHC.

Tiếp tục duy trì hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thuộc thẩm quyền giải quyết của 20 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Bảo hiểm Xã hội tỉnh, với 1.550 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, tính đến thời điểm hiện nay Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh đã tiếp nhận: 14.900 hồ sơ (trực tiếp 9.979, trực tuyến 3.908, bưu chính 1.013); tổng số hồ sơ trả kết quả 12.261 (trực tiếp 7.806, trực tuyến 2.298, bưu chính 2.157), trong đó, hồ sơ trả đúng hẹn 12.236, chiếm 99,8%, hồ sơ trả kết quả trễ hẹn 25, chiếm 0,2%.

Duy trì thực hiện mô hình cơ chế một cửa, cơ chế một cửa điện tử tại 15/15 huyện; thành phố và 144/144 xã, phường, thị trấn. Duy trì thực hiện cơ chế một cửa liên thông lĩnh vực đăng ký kinh doanh và lĩnh vực đầu tư dự án; tiếp tục thực hiện liên thông thủ tục hành chính khai sinh, nhập hộ khẩu và bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi tại 144/144 đơn vị hành chính cấp xã. Triển khai thực hiện Quyết định 1380/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thực hiện liên thông các TTHC: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ phí mai táng/hưởng mai táng phí” trên phạm vi toàn tỉnh.

Số thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa:
 - + Cấp xã: 147/147 thủ tục, chiếm tỷ lệ 100%;
 - + Cấp huyện: 258/258 thủ tục, chiếm tỷ lệ 100%;
 - + Cấp tỉnh: 1550/1550 thủ tục, chiếm tỷ lệ 100% *(thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, không tính các TTHC đặc thù)*.
- TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông:
 - + Cấp xã: 03 thủ tục là: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi;
 - + Cấp huyện: 13 thủ tục đất đai thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường quy định nhận hồ sơ tại huyện;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 120 thủ tục (93 thủ tục lĩnh vực đăng ký và thành lập doanh nghiệp, 27 thủ tục về đất đai).

Số lượng TTHC thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích là 1.008 thủ tục. Trong quý I đã tiếp nhận 23.942 hồ sơ, trong đó tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả 572 hồ sơ, trả kết quả 23.370 hồ sơ.

4. Về tổ chức bộ máy

Phê duyệt Đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của UBND thành phố Phú Quốc; kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ thành phố Phú Quốc; thành lập Hội đồng Kiểm tra, sát hạch vào làm công chức 19 trường hợp; tổ chức Lễ công bố Nghị quyết số 1109/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập thành phố Phú Quốc và các phường thuộc thành phố Phú Quốc; ban hành công văn về sắp xếp bộ máy, tổ chức, bố trí nhân sự thành phố Phú Quốc và các phường thuộc thành phố Phú Quốc; chuyển các ấp Bãi Nam, Bãi Chương, Hòn Rỏi thuộc phường An Thới, thành phố Phú Quốc thành khu phố.

Thành lập Ủy ban bầu cử và Đại biểu HĐND tỉnh Kiên Giang khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026; quyết định thành lập 04 tiểu ban giúp việc UBBC¹; đề nghị Hội đồng bầu cử quốc gia ấn định 3 đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng ĐBQH được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử của tỉnh Kiên Giang; ấn định 21 đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu HĐND tỉnh Kiên Giang khóa X nhiệm kỳ 2021-2026; thành lập 3 ban bầu cử ĐBQH và 21 ban bầu cử Đại biểu HĐND tỉnh.

5. Cải cách chế độ công vụ

Phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ đợt 01/2021 cho 145 trường hợp; tiếp nhận vào làm công chức 05 trường hợp; phê duyệt kết quả xét tuyển viên chức Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh; tiếp nhận 08 công chức và 04 lao động hợp đồng từ Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; chuyển số lượng người làm việc của Trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang về Sở Y tế; rà soát thực trạng số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ, thực hiện chế độ, chính sách đối với 184 trường hợp². Trình Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm 01 ủy viên và bầu 02 ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh; miễn nhiệm, phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất, U Minh Thượng. Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2021 và xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2021 – 2025; thông báo chiêu sinh 13 lớp bồi dưỡng theo kế hoạch³.

6. Xây dựng và phát triển chính phủ điện tử

Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ, hiện có 489/489 cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã thực hiện. Thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy,

¹ Gồm: ¹ Tiểu ban Thông tin, tuyên truyền; Nhân sự và Giải quyết khiếu nại, tố cáo; An ninh, trật tự và Y tế; Tổng hợp và Nghiệp vụ bầu cử.

² Gồm: Bổ nhiệm 05 trường hợp; nâng bậc lương, vượt khung và thỏa thuận nâng lương trước hạn 68 trường hợp; chuyển ngạch và xếp lương công chức 02 trường hợp; bổ nhiệm ngạch Thanh tra viên chính cho 01 công chức đạt kỳ thi nâng ngạch Thanh tra viên chính năm 2018, chuyển ngạch Thanh tra viên chính 03 trường hợp, Thanh tra viên 20 trường hợp, miễn nhiệm ngạch Thanh tra viên chính 01 trường hợp; thôi việc 01 trường hợp; bổ nhiệm và xếp lương đối với công chức, viên chức đạt kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp bác sĩ chính và dược sĩ chính (hạng II) đối với 59 trường hợp đạt kỳ thi thăng hạng năm 2020; điều động, tiếp nhận, chuyển công tác trong và ngoài tỉnh 24 trường hợp;

³ Gồm: Lớp Quản lý nhà nước ngạch chuyên viên (10 lớp), chuyên viên chính (02 lớp), kế toán viên (01 lớp).

biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, đến nay toàn tỉnh có 828/828 đơn vị sự nghiệp tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ quản lý tài chính, trong đó cấp tỉnh 131/131, cấp huyện 697/697 đơn vị.

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, một số cơ quan, đơn vị đã rà soát bổ sung, sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp và chỉ theo quy chế đã ban hành.

7. Hiện đại hóa nền hành chính nhà nước

a) Về ứng dụng công nghệ thông tin

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện mô hình chính quyền điện tử tỉnh Kiên Giang, phát triển công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ hoạt động các cơ quan nhà nước tỉnh Kiên Giang hướng đến nền hành chính hiện đại, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Hạ tầng kỹ thuật phục vụ ứng dụng và phát triển CNTT trong các cơ quan nhà nước được đảm bảo. Trung tâm dữ liệu tập trung của tỉnh được đầu tư nâng cấp, hợp phần Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng và Điều hành thông tin tỉnh Kiên Giang đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả. Các ứng dụng dùng chung tại Trung tâm Dữ liệu được vận hành ổn định, thông suốt và an toàn thông tin, an toàn dữ liệu. Hiện nay, toàn tỉnh có 5.465 tài khoản Thư điện tử công vụ đã được cấp đến các cơ quan và CBCCVC. Ứng dụng chứng thư số, chữ ký số được quan tâm (100% văn bản điện tử phát hành từ UBND tỉnh được ký số, toàn tỉnh có gần 1.600 chữ ký số chuyên dùng của Chính phủ, trong đó 70% là chữ ký số cá nhân của CBCC), từng bước nâng cao tỷ lệ phát hành văn bản điện tử có xác thực ký số, đảm bảo tính nhanh chóng, chính xác và an toàn thông tin. Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc được phát huy hiệu quả, kết nối thông suốt với Trục liên thông văn bản Quốc gia đảm bảo triển khai đồng bộ tại đến các sở, ngành và địa phương đến nay đã có 183.385 lượt luân chuyển văn bản điện tử trên toàn hệ thống; Cổng Thông tin điện tử và các cổng thành phần hoạt động thông suốt tin tức và văn bản được cập nhật thường xuyên. Hệ thống Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến tỉnh Kiên Giang tiếp tục được hoàn thiện theo các yêu cầu tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, đẩy mạnh liên thông dịch vụ công trực tuyến từ Cổng Dịch vụ công

tỉnh Kiên Giang đến Công Dịch vụ công Quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức khi giao dịch với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh. Từ đầu năm đến nay đã có 40.736 hồ sơ được tiếp nhận và xử lý trên toàn hệ thống với 29.086 hồ sơ đã được hoàn thành và trả kết quả.

b) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015

Tiếp tục duy trì và mở rộng việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của cơ quan hành chính các cấp. Hiện nay toàn tỉnh có 190 cơ quan hành chính của tỉnh áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 (31 cơ quan hành chính cấp tỉnh, 15 Ủy ban nhân dân cấp huyện và 144 Ủy ban nhân dân cấp xã), trong đó có 151 cơ quan, đơn vị đã công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp đẩy mạnh công tác CCHC của tỉnh và từng địa phương, đơn vị nhằm tạo sự chuyển biến tích cực trong môi trường kinh doanh và đầu tư; các cơ quan chuyên môn đã tích cực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kịp thời các chương trình, kế hoạch về công tác CCHC để triển khai thực hiện; tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền công tác CCHC, chủ trương hiện đại hóa hành chính nhà nước; công tác đánh giá, phân loại CCHC cho các sở, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã được quan tâm chỉ đạo; chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ theo quy định.

Tuy nhiên, một số sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2021 còn chậm, xác định nhiệm vụ và phân công thực hiện chưa cụ thể; mặc dù thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở nhưng sự chuyển biến trong tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại tỉnh và cấp huyện chưa đáp ứng yêu cầu đề ra.

III. CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC TRỌNG TÂM QUÝ II NĂM 2021

1. Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC theo định hướng CCHC giai đoạn 2021-2030 của Báo cáo số 348/BC-UBND ngày 17/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020, định hướng giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và UBND tỉnh liên quan công tác CCHC. Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Tổ chức thẩm định chấm điểm và công bố kết quả thực hiện công tác CCHC của các sở, ngành và UBND cấp huyện năm 2020 theo Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Phân tích và đề ra các giải pháp nâng lên các chỉ số CCHC (PARINDEX); hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) trên địa bàn tỉnh năm 2021 và những năm tiếp theo.

3. Tiếp tục rà soát việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và cấp huyện theo Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập nhằm phát hiện những chồng chéo hoặc bỏ sót, để điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý. Thường xuyên tổ chức rà soát tình hình hoạt động và thực trạng quản lý biên chế của các đơn vị sự nghiệp công lập để có kế hoạch chuyển dần sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tiến tới xã hội hóa trong một số lĩnh vực dịch vụ đủ điều kiện; thành lập, sáp nhập, hợp nhất nâng cấp một số tổ chức sự nghiệp công lập để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

4. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức theo kế hoạch năm 2021; tiếp tục thực hiện Kế hoạch đào tạo sau đại học ở nước ngoài giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện các Nghị định của Chính phủ, như sau: Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

6. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước, triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động số 82/KH-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025.



Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính quý I và chương trình công tác trọng tâm quý II năm 2021 của tỉnh Kiên Giang, báo cáo Bộ Nội vụ được biết, tổng hợp./. *ht*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Sở Nội vụ (02b);
- LĐVP, P. NC;
- Lưu: VT, ntttrng (01b).

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chín



Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 89/BC-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	31	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	13 41,93%	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	11	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Chưa đến thời gian thực hiện
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Chưa đến thời gian thực hiện
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	Chưa đến thời gian thực hiện
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	Chưa đến thời gian thực hiện
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	Chưa đến thời gian thực hiện
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	Chưa đến thời gian thực hiện
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	14	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	09	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	22	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	22	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	22	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	01	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	01	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	2007	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	1602	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	258	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	147	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	9	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	9	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	123	Cấp xã: 3, cấp tỉnh: 120
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	13	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	12.236/12261 đạt 99,8%	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	2.131	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	744	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	422	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	20	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	3	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	23	
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	929	
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	11	
	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	270	
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	648	
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	84/100	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2.486	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2306	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	289	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	284	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	30.558	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	29.803	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	2.620/3.318	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	80%	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	10	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	7	
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	10	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		Theo phân cấp quản lý
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		Theo phân cấp quản lý
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	61	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	113	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	650	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	3.920.489	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	95	Ban Dân tộc không triển khai do đặc thù
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	322	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/tỷ lệ	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	422	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	48	Chỉ tổng hợp trong phạm vi các TTHC cung cấp DVCTT Mức 3 có phát sinh HS trực tuyến trên hệ thống MCĐT và DVCTT
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	67	Chỉ tổng hợp trong phạm vi các TTHC cung cấp DVCTT Mức 4 có phát sinh HS trực tuyến trên hệ thống MCĐT và DVCTT